

Thực phẩm bằng tiếng Ý

225 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Melanzana A2 <i>/melan'dzana/</i> la · số nhiều le melanzane	Cà tím	B1-B2
2	Lattuga A2 <i>/lat'tuga/</i> la · số nhiều le lattughe	Rau xà lách	B1-B2
3	Spumante A2 <i>/spu'mante/</i> lo · số nhiều gli spumanti	Rượu vang sủi bọt	B1-B2
4	Tramezzino A1 <i>/tramed'dzino/</i> il · số nhiều i tramezzini	Sandwich	B1-B2
5	Polenta A2 <i>/po'lenta/</i> la · số nhiều le polente	Cháo bột ngô	B1-B2
6	Frittata A2 <i>/frit'tata/</i> la · số nhiều le frittate	Trứng chiên	B1-B2
7	Arrosto A2 <i>/ar'rosto/</i> l' · số nhiều gli arrosti	Món quay lò	B1-B2
8	Soffritto B1 <i>/sof'fritto/</i> il · số nhiều i soffritti	Hỗn hợp rau xào nền	C1
9	Famelico C1 <i>/fa'meliko/</i>	Đói ngấu	C1
10	Acqua A1 <i>/'akkwa/</i> l'	Nước	A1-A2
11	Pane A1 <i>/'pane/</i> il	Bánh mì	A1-A2
12	Latte A1 <i>/'latte/</i> il	Sữa	A1-A2
13	Caffè A1 <i>/ka'fɛ/</i> il · số nhiều i caffè	Cà phê	A1-A2
14	Tè A1 <i>/'tɛ/</i> il	Trà	A1-A2
15	Pasta A1 <i>/'pasta/</i> la	Mì ống	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	Riso A1 <i>/ˈrizo/</i> il	Gạo	A1–A2
17	Zucchero A1 <i>/ˈtsukkero/</i> lo	Đường	A1–A2
18	Olio A1 <i>/ˈɔljo/</i> l' · số nhiều gli oli	Dầu	A1–A2
19	Burro A1 <i>/ˈburro/</i> il	Bơ	A1–A2
20	Uovo A1 <i>/ˈwɔvo/</i> l' · số nhiều le uova	Trứng	A1–A2
21	Formaggio A1 <i>/forˈmaddʒo/</i> il · số nhiều i formaggi	Phô mai	A1–A2
22	Grigliata A2 <i>/griˈʎata/</i> la · số nhiều le grigliate	Món nướng vỉ	B1–B2
23	Cotoletta A2 <i>/kotoˈletta/</i> la · số nhiều le cotolette	Thịt cốt lết	B1–B2
24	Filetto B1 <i>/fiˈletto/</i> il · số nhiều i filetti	Phi lê	B1–B2
25	Caprese A2 <i>/kaˈpreze/</i> la · số nhiều le capresi	Caprese	B1–B2
26	Parmigiana A2 <i>/parmiˈdʒana/</i> la · số nhiều le parmigiane	Parmigiana	B1–B2
27	Panna cotta A2 <i>/ˈpanna ˈkotta/</i> la · số nhiều le panne cotte	Panna cotta	B1–B2
28	Sorbetto A2 <i>/sorˈbetto/</i> il · số nhiều i sorbetti	Kem trái cây	B1–B2
29	Prosciutto A1 <i>/profˈfutto/</i> il · số nhiều i prosciutti	Giăm bông	A1–A2
30	Manzo A2 <i>/ˈmandzo/</i> il	Thịt bò	A1–A2
31	Pesce A1 <i>/ˈpeʃʃe/</i> il · số nhiều i pesci	Cá	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	Verdura A1 <i>/ver'dura/</i> la · số nhiều le verdure	Rau	A1–A2
33	Frutta A1 <i>/'frutta/</i> la	Hoa quả	A1–A2
34	Insalata A1 <i>/insa'lata/</i> l' · số nhiều le insalate	Xa lát	A1–A2
35	Pomodoro A1 <i>/pomo'dɔro/</i> il · số nhiều i pomodori	Cà chua	A1–A2
36	Spezzatino B1 <i>/spettsa'tino/</i> lo · số nhiều gli spezzatini	Món hầm	C1
37	Catena del freddo C1 <i>/ka'tena del 'freddo/</i> la · số nhiều le catene del freddo	Chuỗi lạnh	C1
38	Tracciabilità alimentare C1 <i>/trattʃabili'ta alimen'tare/</i> la	Truy xuất nguồn gốc thực phẩm	C1
39	Cucina fusion B2 <i>/ku'tʃina 'fjuʒon/</i> la	Ẩm thực kết hợp	C1
40	Patata A1 <i>/pa'tata/</i> la · số nhiều le patate	Khoai tây	A1–A2
41	Cipolla A1 <i>/tʃi'polla/</i> la · số nhiều le cipolle	Củ hành	A1–A2
42	Aglio A2 <i>/'aʎʎo/</i> l'	Tỏi	A1–A2
43	Carota A1 <i>/ka'rɔta/</i> la · số nhiều le carote	Cà rốt	A1–A2
44	Fungo A2 <i>/'fungo/</i> il · số nhiều i funghi	Nấm	A1–A2
45	Limone A1 <i>/li'mone/</i> il · số nhiều i limoni	Chanh vàng	A1–A2
46	Arancia A1 <i>/a'rantʃa/</i> l' · số nhiều le arance	Quả cam	A1–A2
47	Sale A1 <i>/'sale/</i> il	Muối	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	Pollo A1 <i>/ˈpollo/</i> il · số nhiều i polli	Thịt gà	A1–A2
49	Gamberi A2 <i>/ˈgamberi/</i> il · số nhiều i gamberi	Tôm	B1–B2
50	Calamari A2 <i>/kalaˈmari/</i> il · số nhiều i calamari	Nhiều con mực ống	B1–B2
51	Cozze A2 <i>/ˈkottse/</i> la · số nhiều le cozze	Vẹm	B1–B2
52	Vongole A2 <i>/ˈvongole/</i> la · số nhiều le vongole	Nghêu	B1–B2
53	Insalata di mare A2 <i>/insaˈlata di ˈmare/</i> l' · số nhiều le insalate di mare	Salad hải sản	B1–B2
54	Spezie B1 <i>/ˈspettsje/</i> la · số nhiều le spezie	Gia vị	B1–B2
55	Origano B1 <i>/oˈrigano/</i> l'	Rau oregano	B1–B2
56	Basilico A2 <i>/baˈziliko/</i> il	Húng quế	B1–B2
57	Prezzemolo A2 <i>/pretˈtsemolo/</i> il	Rau mùi tây	B1–B2
58	Rosmarino A2 <i>/rozmaˈrino/</i> il · số nhiều i rosmarini	Hương thảo	B1–B2
59	Zenzero B1 <i>/ˈdzendzero/</i> lo	Gừng	B1–B2
60	Cannella A2 <i>/kanˈnella/</i> la	Quế	B1–B2
61	Cottura a vapore B1 <i>/kotˈtura a vvaˈpore/</i> la	Nấu bằng hơi nước	B1–B2
62	Frittura B1 <i>/fritˈtura/</i> la	Chiên	B1–B2
63	Macinare B1 <i>/matʃiˈnare/</i> ha macinato	Xay	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	Salvia B1 <i>/ˈsalvja/</i> la	Cây xô thơm	C1
65	Alloro B1 <i>/alˈlɔro/</i> l' · số nhiều gli allori	Nguyệt quế	C1
66	Farina 00 B1 <i>/faˈrina ˈdoppjo ˈdzɛro/</i> la	Bột mì 00	C1
67	Amido di mais B1 <i>/ˈamido di ˈmais/</i> l'	Tinh bột ngô	C1
68	Gratinatura B2 <i>/gratinaˈtura/</i> la · số nhiều le gratinature	Nướng phủ mặt	C1
69	Setacciare B2 <i>/setatˈtʃare/</i> ha setacciato	Rây	C1
70	Amalgamare B2 <i>/amalgaˈmare/</i> ha amalgamato	Trộn đều với nhau	C1
71	Grigliata all'aperto A2 <i>/griʎˈʎata allaˈpɛrto/</i> la · số nhiều le grigliate all'aperto	Tiệc nướng ngoài trời	B1–B2
72	Brigata di cucina B2 <i>/briˈgata di kuˈtʃina/</i> la · số nhiều le brigate di cucina	Đội bếp	C1
73	Sous-chef C1 <i>/suˈʃɛf/</i> il/la · số nhiều i sous-chef / le sous-chef	Bếp phó	C1
74	Mela A1 <i>/ˈmela/</i> la · số nhiều le mele	Quả táo	A1–A2
75	Pera A1 <i>/ˈpera/</i> la · số nhiều le pere	Quả lê	A1–A2
76	Banana A1 <i>/baˈnana/</i> la · số nhiều le banane	Chuối	A1–A2
77	Fragola A1 <i>/ˈfragola/</i> la · số nhiều le fragole	Quả dâu	A1–A2
78	Ciliegia A2 <i>/tʃiˈʎɛdʒa/</i> la · số nhiều le ciliegie	Anh đào	A1–A2
79	Uva A1 <i>/ˈuva/</i> l'	Quả nho	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	Pesca A1 <i>/ˈpɛska/</i> la · số nhiều le pesche	Quả đào	A1–A2
81	Zuppa A1 <i>/ˈtʃuppa/</i> la · số nhiều le zuppe	súp	A1–A2
82	Salsa A1 <i>/ˈsalsa/</i> la · số nhiều le salse	Nước sốt	A1–A2
83	Succo A1 <i>/ˈsukko/</i> il · số nhiều i succhi	Nước ép	A1–A2
84	Birra A1 <i>/ˈbirra/</i> la · số nhiều le birre	Bia	A1–A2
85	Vino A1 <i>/ˈvino/</i> il	Rượu vang	A1–A2
86	Panino A1 <i>/paˈnino/</i> il · số nhiều i panini	bánh mì kẹp	A1–A2
87	Pizza A1 <i>/ˈpittsa/</i> la · số nhiều le pizze	Pizza	A1–A2
88	Bagnomaria B2 <i>/baɲɲomaˈria/</i> il · số nhiều i bagnomaria	Bain-marie	C1
89	Lievitazione naturale B2 <i>/ljevitatˈtʃjone natuˈrale/</i> la	Sự lên men tự nhiên	C1
90	Cottura al cartoccio B2 <i>/kotˈtura al karˈtɔttʃo/</i> la	Nướng trong giấy bạc	C1
91	Spaghetti di verdure B1 <i>/spaˈgetti di verˈdure/</i> lo · số nhiều gli spaghetti di verdure	Rau củ dạng sợi	C1
92	Sommelier B2 <i>/sommeˈljɛ/</i> il/la · số nhiều i/le sommelier	Người phục vụ rượu	C1
93	Pandoro glassato B2 <i>/panˈdɔro glasˈsato/</i> il · số nhiều i pandori glassati	Pandoro phủ đường	C1
94	Cappelletti in brodo B1 <i>/kappelˈletti im ˈbrɔdo/</i> il · số nhiều i cappelletti in brodo	Cappelletti trong nước dùng	C1
95	Colomba soffice B1 <i>/koˈlomba ˈsoffitʃe/</i> la · số nhiều le colombe soffici	Bánh Colomba mềm	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	Mezze C1 <i>/ˈmɛzzɐ/</i> il · số nhiều i mezze	Mezze	C1
97	Mantecatura C1 <i>/mantɛkaˈtura/</i> la · số nhiều le mantecature	Đánh bơ cho sánh	C1
98	Brasatura C1 <i>/brazaˈtura/</i> la · số nhiều le brasature	Om	C1
99	Sfumare B2 <i>/sfuˈmare/</i> ha sfumato	Đun cho rượu bay hơi	C1
100	Mondare B2 <i>/monˈdare/</i> ha mondato	Làm sạch	C1
101	Emulsionare C1 <i>/emulsjoˈnare/</i> ha emulsionato	Nhũ hóa	C1
102	Riduzione C1 <i>/ridutˈtsjone/</i> la · số nhiều le riduzioni	Sự cô đặc	C1
103	Gelato A1 <i>/dʒɛˈlato/</i> il · số nhiều i gelati	Kem lạnh	A1–A2
104	Biscotto A1 <i>/biˈskotto/</i> il · số nhiều i biscotti	Bánh quy	A1–A2
105	Marmellata A1 <i>/marmelˈlata/</i> la · số nhiều le marmellate	Mứt	A1–A2
106	Miele A2 <i>/ˈmjɛle/</i> il	Mật ong	A1–A2
107	Pepe A1 <i>/ˈpepe/</i> il	Hạt tiêu	A1–A2
108	Carbone dolce B2 <i>/karˈbone ˈdoltʃɐ/</i> il	Than ngọt	C1
109	Zeppole di San Giuseppe B2 <i>/ˈtseppole di san dʒuˈzɛppe/</i> la · số nhiều le zeppole di San Giuseppe	Zeppole thánh Giuse	C1
110	Laccare C1 <i>/lakˈkare/</i> ha laccato	Phết bóng món ăn	C1
111	Cottura sous-vide C1 <i>/kotˈtura suˈvid/</i> la	Nấu ăn sous-vide	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	Cottura a bassa temperatura B2 <i>/kot'tura a b'bassa tempera'tura/</i> la	Nấu ở nhiệt độ thấp	C1
113	Abbattimento rapido C1 <i>/abbatti'mento 'rapido/</i> l' · số nhiều gli abbattimenti rapidi	Làm lạnh nhanh	C1
114	Maturazione della carne C1 <i>/maturat'tsjone 'della 'karne/</i> la	Quá trình chín của thịt	C1
115	Fermentazione lattica C1 <i>/fermentat'tsjone 'lattika/</i> la · số nhiều le fermentazioni lattiche	Lên men lactic	C1
116	Anguria A2 <i>/an'gurja/</i> l' · số nhiều le angurie	Dưa hấu	A1-A2
117	Autolisi C2 <i>/au'tɔlizi/</i> l' · số nhiều le autolisi	Tự phân hủy	C1
118	Melone A2 <i>/me'lonə/</i> il · số nhiều i meloni	Dưa lưới	A1-A2
119	Minestra A2 <i>/mi'nɛstra/</i> la · số nhiều le minestre	súp đặc	A1-A2
120	Acqua frizzante A1 <i>/'akkwa frid'dzante/</i> l'	Nước có ga	A1-A2
121	Antipasto A1 <i>/anti'pasto/</i> l' · số nhiều gli antipasti	Món khai vị	A1-A2
122	Bistecca A1 <i>/bi'stekka/</i> la · số nhiều le bistecche	Bít tết	A1-A2
123	Salmone A2 <i>/sal'mone/</i> il · số nhiều i salmoni	Cá hồi	A1-A2
124	Lievito B1 <i>/'ljevito/</i> il · số nhiều i lieviti	Men	B1-B2
125	Panna montata A2 <i>/'panna mon'tata/</i> la	Kem đánh bông	B1-B2
126	Gorgonzola A2 <i>/gorgon'dzɔla/</i> il	Gorgonzola	B1-B2
127	Pecorino B1 <i>/peko'rino/</i> il	Phô mai Pecorino	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	Mortadella A2 <i>/morta'della/</i> la · số nhiều le mortadelle	Mortadella	B1–B2
129	Saltare in padella B1 <i>/sal'tare in pa'della/</i>	Xào trong chảo	B1–B2
130	Frullare B1 <i>/frul'lare/</i> ha frullato	Xay nhuyễn	B1–B2
131	Cottura in crosta B2 <i>/kot'tura in 'krɔsta/</i> la	Nướng trong vỏ bánh	C1
132	Cottura al sale B2 <i>/kot'tura al 'sale/</i> la	Nấu ăn bằng muối	C1
133	Fondo bruno C1 <i>/'fondo 'bruno/</i> il · số nhiều i fondi bruni	Nước dùng nâu	C1
134	Fumetto di pesce C1 <i>/fu'metto di 'peffe/</i> il · số nhiều i fumetti di pesce	Nước dùng cá	C1
135	Bisque di crostacei C1 <i>/'bisk di kro'statʃei/</i> la · số nhiều le bisque di crostacei	Súp hải sản	C1
136	Brodo vegetale ridotto B2 <i>/'brɔdo vedʒe'tale ri'dotto/</i> il · số nhiều i brodi vegetali ridotti	Nước dùng rau củ cô đặc	C1
137	Demiglace C1 <i>/demi'glas/</i> la	Demiglace	C1
138	Pairing cibo-vino C1 <i>/'peirɪŋ 'tʃibo 'vino/</i> il · số nhiều i pairing cibo-vino	Kết hợp đồ ăn và rượu vang	C1
139	Tonno A1 <i>/'tonno/</i> il · số nhiều i tonni	Cá ngừ	A1–A2
140	Tritare B1 <i>/tri'tare/</i> ha tritato	Băm nhỏ	B1–B2
141	Sbucciare A2 <i>/zbut'tʃare/</i> ha sbucciato	Bóc	B1–B2
142	Affettare B1 <i>/affet'tare/</i> ha affettato	Thái lát	B1–B2
143	Grattugiare B1 <i>/grattu'dʒare/</i> ha grattugiato	Bào nhuyễn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
144	Impastare B1 <i>/impas'tare/</i> ha impastato	Nào	B1-B2
145	Filtrare B2 <i>/fil'trare/</i> ha filtrato	Lọc	B1-B2
146	Peperone A2 <i>/pepe'rone/</i> il · số nhiều i peperoni	Ớt chuông	A1-A2
147	Zucchini A2 <i>/tsuk'kina/</i> la · số nhiều le zucchini	Bí ngòi	A1-A2
148	Spinaci A2 <i>/spi'natʃi/</i> lo	Rau chân vịt	A1-A2
149	Broccoli A2 <i>/'brɔkkoli/</i> il · số nhiều i broccoli	Bông cải xanh	A1-A2
150	Albicocca A2 <i>/albi'kɔkka/</i> l' · số nhiều le albicocche	Quả mơ	A1-A2
151	Ananas A2 <i>/'ananas/</i> l' · số nhiều gli ananas	Quả dứa	A1-A2
152	Bibita A1 <i>/'bibita/</i> la · số nhiều le bibite	Đồ uống	A1-A2
153	Cioccolato B1 <i>/tʃokko'lato/</i>	Sôcôla	A1-A2
154	Prugna B2 <i>/'pruŋɲa/</i>	Mận	A1-A2
155	Ganache C1 <i>/ga'naʃ/</i> la	Ganache	C1
156	Sabayon salato C1 <i>/saba'ʝɔn sa'lato/</i> il · số nhiều i sabayon salati	Sabayon mặn	C1
157	Mousse al sifone C1 <i>/'mus al si'fone/</i> la · số nhiều le mousse al sifone	Mousse siphon	C1
158	Sferificazione C2 <i>/sferifikat'tsjone/</i> la · số nhiều le sferificazioni	Sự cầu hóa	C1
159	Gelificazione C1 <i>/dʒelifikat'tsjone/</i> la · số nhiều le gelificazioni	Sự tạo gel	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
160	Lecitina in cucina molecolare C1 <i>/letʃi'tina in ku'tʃina moleko'lare/</i> la	Lecithin trong ẩm thực phân tử	C1
161	Nitro-gelato C1 <i>/,nitro dʒe'lato/</i> il · số nhiều i nitro-gelati	Nitro-gelato	C1
162	Uovo di cioccolato A2 <i>/'wɔvɔ di tʃokko'lato/</i> l' · số nhiều le uova di cioccolato	Trứng sô cô la	A1-A2
163	Manto di cacao C1 <i>/'manto di ka'kao/</i> il · số nhiều i manti di cacao	Lớp phủ ca cao	C1
164	Massa di cacao concata C2 <i>/'massa di ka'kao kon'kata/</i> la	Khối ca cao đã conche	C1
165	Temperaggio del cioccolato C1 <i>/tempe'raddʒo del tʃokko'lato/</i> il	Ủ nhiệt sô cô la	C1
166	Zucchero soffiato C1 <i>/'tsukkero sof'fjato/</i> lo	Đường thổi	C1
167	Isomalto artistico C2 <i>/izo'malto ar'tistiko/</i> l'	Isomalt nghệ thuật	C1
168	Maltodestrina per polveri C2 <i>/maltode'strina per 'polveri/</i> la	Maltodextrin dạng bột	C1
169	Mise en place C1 <i>/miz an 'plas/</i> la	Mise en place	C1
170	Bottiglia di vernaccia B2 <i>/bot'tiʎʎa di ver'nattʃa/</i> la · số nhiều le bottiglie di vernaccia	Chai Vernaccia	C1
171	Pane carasau condiviso B2 <i>/'pane kara'zau kondi'vizo/</i> il	Bánh mì carasau chia sẻ	C1
172	Aperitivo A2 <i>/aperi'tivo/</i> l' · số nhiều gli aperitivi	Rượu khai vị	A1-A2
173	Cocktail A2 <i>/'kɔkteil/</i> il · số nhiều i cocktail	Cocktail	A1-A2
174	Bruschetta A2 <i>/bru'sketta/</i> la · số nhiều le bruschette	Bruschetta	A1-A2
175	Lasagne A1 <i>/la'zagnɐ/</i> la · số nhiều le lasagne	Lasagna	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
176	Gnocchi A2 <i>/ˈɲɔkki/</i> lo · số nhiều gli gnocchi	Gnocchi	A1–A2
177	Risotto A1 <i>/riˈzɔtto/</i> il · số nhiều i risotti	Cơm Risotto	A1–A2
178	Guacamole B1 <i>/gwakaˈmɔle/</i> il	Guacamole	A1–A2
179	Degustazione verticale C1 <i>/degustatˈtsjone vertiˈkale/</i> la · số nhiều le degustazioni verticali	Nếm thử theo chiều dọc	C1
180	Food cost C1 <i>/ˈfud ˈkɔst/</i> il · số nhiều i food cost	Chi phí thực phẩm	C1
181	Gastronomia sperimentale C1 <i>/gastronoˈmia sperimenˈtale/</i> la	Ẩm thực thử nghiệm	C1
182	Cucina circolare C1 <i>/kuˈtʃina tʃirkoˈlare/</i> la	Ẩm thực tuần hoàn	C1
183	Upcycling alimentare C1 <i>/apˈsaikliŋ alimenˈtare/</i> l'	Tái chế thực phẩm	C1
184	Grassi B1 <i>/ˈgrassi/</i> il · số nhiều i grassi	Chất béo	A1–A2
185	Sushi A2 <i>/ˈsuʃi/</i> il	Sushi	A1–A2
186	Ramen B1 <i>/ˈramen/</i> il	Mì Ramen	A1–A2
187	Couscous B1 <i>/kusˈkus/</i> il	Cơm couscous	A1–A2
188	Tapas B1 <i>/ˈtapas/</i> la · số nhiều le tapas	Tapas	A1–A2
189	Cheesecake A2 <i>/ˈtʃizkeik/</i> la · số nhiều le cheesecake	Bánh phô mai	A1–A2
190	Tiramisù A1 <i>/tiramɪˈsu/</i> il · số nhiều i tiramisù	Tiramisu	A1–A2
191	Curry A2 <i>/ˈkarri/</i> il	Cà ri	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
192	Vaniglia A2 <i>/va'niʎʎa/</i> la	Va ni	A1–A2
193	Panna da cucina A2 <i>/'panna da ku'tʃina/</i> la	Kem nấu ăn	A1–A2
194	Yogurt greco A2 <i>/'joɡurt 'ɡreko/</i> lo · số nhiều gli yogurt greci	Sữa chua Hy Lạp	A1–A2
195	Ricotta A2 <i>/ri'kɔtta/</i> la · số nhiều le ricotte	Ricotta	A1–A2
196	Salame A1 <i>/sa'lame/</i> il · số nhiều i salami	Xúc xích Ý	A1–A2
197	Prosciutto crudo A1 <i>/proʃ'futto 'krudo/</i> il · số nhiều i prosciutti crudi	Giăm bông sống	A1–A2
198	Prosciutto cotto A1 <i>/proʃ'futto 'kɔtto/</i> il · số nhiều i prosciutti cotti	Giăm bông nấu chín	A1–A2
199	Torta farcita B1 <i>/'torta far'tʃita/</i> la · số nhiều le torte farcite	Bánh có nhân	B1–B2
200	Panettone artigianale B1 <i>/panet'tone artidʒa'nale/</i> il · số nhiều i panettoni artigianali	Panettone thủ công	B1–B2
201	Frittelle zuccherate B1 <i>/frit'tɛlle dzukke'rate/</i> la · số nhiều le frittelle zuccherate	Bánh rán đường	B1–B2
202	Ratatouille B2 <i>/rata'tuj/</i> la	Ratatouille	B1–B2
203	Gazpacho B2 <i>/ɡat'spatʃo/</i> il	Gazpacho	B1–B2
204	Hummus B1 <i>/'ummus/</i> l'	Hummus	B1–B2
205	Sashimi B1 <i>/sa'ʃimi/</i> il	Sashimi	B1–B2
206	Paella B1 <i>/pa'ɛlla/</i> la · số nhiều le paella	Cơm thập cẩm Paella	B1–B2
207	Timo B2 <i>/'timo/</i> il	Cây xạ hương	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
208	Paprika A2 <i>/ˈpaprika/</i> la	Ớt bột	B1–B2
209	Stand gastronomico B1 <i>/stand gastroˈnɔmiko/</i> lo · số nhiều gli stand gastronomici	Quầy bán đồ ăn	B1–B2
210	Vino novello B2 <i>/ˈvino noˈvello/</i> il	Rượu mới	B1–B2
211	Polenta fumante B1 <i>/poˈlenta fuˈmante/</i> la · số nhiều le polente fumanti	Polenta nghi ngút khói	B1–B2
212	Champagne A2 <i>/ʃamˈpaɲ/</i> lo · số nhiều gli champagne	Sâm panh	B1–B2
213	Semola B2 <i>/ˈsemola/</i> la	Bột semolina	B1–B2
214	Bresaola A2 <i>/breˈzaola/</i> la · số nhiều le bresaole	Bresaola	B1–B2
215	Lardo B1 <i>/ˈlardo/</i> il	Mỡ lợn	B1–B2
216	Rosolare B1 <i>/rozoˈlare/</i> ha rosolato	Áp chảo cho vàng	B1–B2
217	Marinare B1 <i>/mariˈnare/</i> ha marinato	Ướp	B1–B2
218	Caramellare B2 <i>/karamelˈlare/</i> ha caramellato	Caramel hóa	B1–B2
219	Glassare B2 <i>/glasˈsare/</i> ha glassato	Phủ men đường	B1–B2
220	Bollitura B2 <i>/bolliˈtura/</i> la · số nhiều le bolliture	Đun sôi	B1–B2
221	Crema pasticcera B1 <i>/ˈkrema pastitˈtʃɛra/</i> la · số nhiều le creme pasticcere	Kem trứng	B1–B2
222	Salsiccia alla brace A2 <i>/salˈsittʃa alla ˈbratʃe/</i> la · số nhiều le salsicce alla brace	Xúc xích nướng	B1–B2
223	Chantilly B2 <i>/ʃantiˈʝi/</i> la	Chantilly	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
224	Zabaione B1 /dzaba'jone/ lo	Zabaglione	B1-B2
225	Menu degustazione B1 /me'nu degustat'tsjone/ il · số nhiều i menu degustazione	Thực đơn nếm thử	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/153-thuc-pham>

Italian Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749542639>